

DỰ TOÁN CHI TIẾT MẪU NHÀ SỐ 1

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I	VẬT LIỆU					43.991.606
1	Cát nền	m3	24,463	1,0	80.000	1.957.075
2	Cát vàng	m3	12,503	1,0	160.000	2.000.404
3	Cửa đi pano kính 1 cánh gỗ N3	m2	1,760	1,0	1.444.000	2.541.440
4	Cửa đi pano kính 2 cánh gỗ N3	m2	2,640	1,0	1.333.000	3.519.120
5	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	4,20	1,0	1.085.000	4.557.000
6	Dây thép	kg	1,536	1,0	17.280	26.547
7	Đá 1x2	m3	3,305	1,0	173.000	571.788
8	Đá dăm	m3	0,461	1,0	123.000	56.761
9	Đá hộc	m3	9,715	1,0	118.000	1.146.394
10	Đinh, đinh vít	cái	169,479	1,0	750	127.109
11	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	3.071,640	1,0	2.450	7.525.518
12	Hệ thống điện chiếu sáng toàn nhà	HT	1,0	1,0	3.000.000	3.000.000
13	Sơn	m2	86,630	1,0	30.000	2.598.900
14	Tôn sóng vuông dày 0.45mm	m2	44,629	1,0	104.090	4.645.482
15	Thép hình	kg	160,786	1,0	17.090	2.747.826
16	Thép tròn D<10mm	kg	52,562	1,0	14.550	764.770
17	Thép tròn D=10mm	kg	43,517	1,0	14.950	650.572
18	Xi măng PCB40	kg	3.637,787	1,0	1.527	5.554.901
II	NHÂN CÔNG					25.925.000
1	Chi phí nhân công cho toàn bộ nhà (Trộn gói)	m2	30,50	1,0	850.000	25.925.000
	DỰ PHÒNG				10%	6.992.000
	TỔNG CỘNG					76.909.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT MẪU NHÀ SỐ 2

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I	VẬT LIỆU					59.567.940
1	Sản xuất lắp dựng thang sắt	cái	1,0	1,0	2.500.000	2.500.000
2	Cát nền	m3	20,962	1,0	80.000	1.676.963
3	Cát vàng	m3	18,541	1,0	160.000	2.966.609
4	Cửa đi pano kính 1 cánh gỗ N3	m2	1,760	1,0	1.444.000	2.541.440
5	Cửa đi pano kính 2 cánh gỗ N3	m2	2,640	1,0	1.333.000	3.519.120
6	Cửa mái gỗ	m2	0,560	1,0	700.000	392.000
7	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	4,20	1,0	1.085.000	4.557.000
8	Dây thép	kg	3,813	1,0	17.280	65.896
9	Đá 1x2	m3	5,364	1,0	173.000	927.912
10	Đá dăm	m3	0,690	1,0	123.000	84.861
11	Đá hộc	m3	14,525	1,0	118.000	1.713.926
12	Đinh, đinh vít	cái	193,140	1,0	750	144.855
13	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	4.468,992	1,0	2.450	10.949.030
14	Hệ thống điện chiếu sáng toàn nhà	HT	1,0	1,0	3.000.000	3.000.000
15	Sơn	m2	128,558	1,0	30.000	3.856.740
16	Tôn sóng vuông dày 0.45mm	m2	50,860	1,0	104.090	5.294.038
17	Thép hình	kg	136,333	1,0	17.090	2.329.934
18	Thép tròn D<10mm	kg	85,727	1,0	14.550	1.247.321
19	Thép tròn D=10mm	kg	152,760	1,0	14.950	2.283.762
20	Thi công mặt sàn gỗ tầng lửng (bao gồm hệ khung)	m2	11,70	1,0	300.000	3.510.000
21	Xi măng PCB40	kg	5.570,748	1,0	1.527	8.506.532
II	NHÂN CÔNG					30.175.000
1	Chi phí nhân công cho toàn bộ nhà (Trộn gói)	m2	35,50	1,0	850.000	30.175.000
	DỰ PHÒNG				10%	8.974.000
	TỔNG CỘNG					98.717.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT MẪU NHÀ SỐ 3

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I	VẬT LIỆU					42.277.001
1	Cát nền	m3	9,849	1,0	80.000	787.925
2	Cát vàng	m3	11,644	1,0	160.000	1.863.039
3	Cửa đi pano kính 1 cánh gỗ N3	m2	1,760	1,0	1.444.000	2.541.440
4	Cửa đi pano kính 2 cánh gỗ N3	m2	2,640	1,0	1.333.000	3.519.120
5	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	5,60	1,0	1.085.000	6.076.000
6	Dây thép	kg	1,957	1,0	17.280	33.823
7	Đá 1x2	m3	3,035	1,0	173.000	525.125
8	Đá dăm	m3	0,498	1,0	123.000	61.234
9	Đá hộc	m3	10,481	1,0	118.000	1.236.734
10	Đinh, đinh vít	cái	115,817	1,0	750	86.862
11	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	2.761,440	1,0	2.450	6.765.528
12	Hệ thống điện chiếu sáng toàn nhà	HT	1,0	1,0	3.000.000	3.000.000
13	Sơn	m2	79,717	1,0	30.000	2.391.510
14	Tôn lạnh mạ màu dày 0.45mm	m2	30,498	1,0	104.090	3.174.573
15	Thép hình	kg	88,432	1,0	17.090	1.511.301
16	Thép tròn D<10mm	kg	54,672	1,0	14.550	795.478
17	Thép tròn D=10mm	kg	67,737	1,0	14.950	1.012.668
18	Thi công mặt sàn gỗ tầng lửng (bao gồm hệ khung)	m2	5,358	1,0	300.000	1.607.400
19	Xi măng PCB40	kg	3.462,502	1,0	1.527	5.287.241
II	NHÂN CÔNG					17.000.000
1	Chi phí nhân công cho toàn bộ nhà (Trọn gói)	m2	20,0	1,0	850.000	17.000.000
	DỰ PHÒNG				10%	5.928.000
	TỔNG CỘNG					65.205.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT MẪU NHÀ SỐ 4

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I	VẬT LIỆU					77.472.244
1	Sản xuất lắp dựng thang sắt	cái	1,0	1,0	2.500.000	2.500.000
2	Cát nền	m3	20,993	1,0	80.000	1.679.403
3	Cát vàng	m3	21,515	1,0	160.000	3.442.462
4	Cửa đi pano kính 1 cánh gỗ N3	m2	5,280	1,0	1.444.000	7.624.320
5	Cửa đi pano kính 2 cánh gỗ N3	m2	2,640	1,0	1.333.000	3.519.120
6	Cửa mái gỗ	m2	0,560	1,0	700.000	392.000
7	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	7,0	1,0	1.085.000	7.595.000
8	Dây thép	kg	4,257	1,0	17.280	73.560
9	Đá 1x2	m3	5,654	1,0	173.000	978.108
10	Đá dăm	m3	0,902	1,0	123.000	110.942
11	Đá hộc	m3	18,989	1,0	118.000	2.240.678
12	Đinh, đinh vít	cái	223,871	1,0	750	167.903
13	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	4.957,392	1,0	2.450	12.145.610
14	Hệ thống điện chiếu sáng toàn nhà	HT	1,0	1,0	3.000.000	3.000.000
15	Sơn	m2	124,047	1,0	30.000	3.721.410
16	Tôn sóng vuông dày 0.45mm	m2	58,953	1,0	104.090	6.136.372
17	Thép hình	kg	176,530	1,0	17.090	3.016.891
18	Thép tròn D<10mm	kg	83,918	1,0	14.550	1.221.000
19	Thép tròn D=10mm	kg	182,307	1,0	14.950	2.725.490
20	Thi công mặt sàn gỗ tầng lửng (bao gồm hệ khung)	m2	17,80	1,0	300.000	5.340.000
21	Xi măng PCB40	kg	6.445,301	1,0	1.527	9.841.975
II	NHÂN CÔNG					30.175.000
1	Chi phí nhân công cho toàn bộ nhà (Trộn gói)	m2	35,50	1,0	850.000	30.175.000
	DỰ PHÒNG				10%	10.765.000
	TỔNG CỘNG					118.412.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT MẪU NHÀ SỐ 5

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I	VẬT LIỆU					52.287.796
1	Sản xuất lắp dựng thang sắt	cái	1,0	1,0	2.500.000	2.500.000
2	Cát nền	m3	9,819	1,0	80.000	785.485
3	Cát vàng	m3	13,639	1,0	160.000	2.182.298
4	Cửa đi pano kính 1 cánh gỗ N3	m2	1,760	1,0	1.444.000	2.541.440
5	Cửa đi pano kính 2 cánh gỗ N3	m2	2,640	1,0	1.333.000	3.519.120
6	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	7,0	1,0	1.085.000	7.595.000
7	Dây thép	kg	2,423	1,0	17.280	41.876
8	Đá 1x2	m3	3,236	1,0	173.000	559.876
9	Đá dăm	m3	0,495	1,0	123.000	60.827
10	Đá hộc	m3	10,411	1,0	118.000	1.228.522
11	Đinh, đinh vít	cái	113,558	1,0	750	85.168
12	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	3.730,848	1,0	2.450	9.140.578
13	Hệ thống điện chiếu sáng toàn nhà	HT	1,0	1,0	3.000.000	3.000.000
14	Sơn	m2	94,137	1,0	30.000	2.824.110
15	Tôn sóng vuông dày 0.45mm	m2	29,903	1,0	104.090	3.112.653
16	Thép hình	kg	99,487	1,0	17.090	1.700.224
17	Thép tròn D<10mm	kg	63,617	1,0	14.550	925.620
18	Thép tròn D=10mm	kg	87,938	1,0	14.950	1.314.666
19	Thi công mặt sàn gỗ tầng lửng (bao gồm hệ khung)	m2	10,0	1,0	300.000	3.000.000
20	Xi măng PCB40	kg	4.040,821	1,0	1.527	6.170.334
	TỔNG VẬT LIỆU					
II	NHÂN CÔNG					15.300.000
1	Chi phí nhân công cho toàn bộ nhà (Trộn gói)	m2	18,0	1,0	850.000	15.300.000
	DỰ PHÒNG				10%	6.759.000
	TỔNG CỘNG					74.347.000